

TÒA ÁN N DÂN
HUYỆN THƯỜNG XUÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-ST
Ngày 08 tháng 8 năm 2024 về việc
“Tranh chấp hôn N và gia đình”

N DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN N DÂN HUYỆN THƯỜNG XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Long

Các Hội thẩm N dân: - Ông Lê Xuân Ton

- Bà Hà Thị Hòa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Nam

**- Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa
tham gia phiên tòa:** Ông Vũ Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án N dân huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 69/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2024 về việc “tranh chấp hôn N và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: - Chị Biên Thị T; Sinh năm: 1992.

2. Bị đơn: - Anh Lê Văn L; Sinh năm: 1982.

Cùng địa chỉ: Thôn Tiên Hưng 1, xã Luận Thành, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 5 năm 2024 và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Biên Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn N:

Chị T và anh Lê Văn L chung sống với nhau tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và đã thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định tại UBND xã Trí Lực, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau vào ngày 24/02/2015. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, đến tháng 3 năm 2018 vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên N là do tính cách không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến hôn N vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng đã

sống ly thân từ tháng 4 năm 2018 đến nay, mặc dù vợ chồng đã nói chuyện với nhau để tìm tiếng nói chung nhưng không có kết quả, hiện tại chị T, anh L người nào biết người đó không còn quan tâm tới nhau, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn N không đạt được, không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa, nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Lê Văn L.

- *Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung*: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Thiện N, sinh ngày 02/08/2015. Hiện nay cháu N đang ăn ở học tập cùng chị T ổn định, để không xáo trộn việc sinh hoạt và học tập của con nên khi ly hôn chị T đề nghị giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu N; chị T không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung và công nợ*: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Lê Văn L có bản tự khai ý kiến như sau:

- *Về quan hệ hôn N*:

Anh Lê Văn L và chị T chung sống với nhau tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và đã thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định tại UBND xã Trí Lực, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau vào ngày 24/02/2015. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2018 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên N là do tính cách không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến hôn N vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm năm 2018 đến nay không ai còn quan tâm tới nhau nữa, nay chị T có đơn đề nghị ly hôn, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên anh Lê Văn L đồng ý thuận tình ly hôn với chị T.

- *Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung*: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Thiện N, sinh ngày 02/08/2015. Khi ly hôn anh L đồng ý giao cháu N cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; anh L không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền qua lại thăm nom con.

- *Về tài sản chung và công nợ*: Anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các thông báo, giấy triệu tập và các văn bản, quyết định tổ tụng cho anh Lê Văn L nhưng anh L không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, do đó vụ án thuộc trường hợp không thể tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

Chị T, anh L đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát huyện Thường Xuyên tham gia phiên tòa phát biểu ý

kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và Nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật, bị đơn không đến Tòa án để làm việc theo giấy triệu tập và thông báo của Tòa án là không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng. Về yêu cầu của người khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn N và gia đình để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Chị Biên Thị T khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết tranh chấp về ly hôn, nuôi con với anh Lê Văn L. Đây là tranh chấp về hôn N và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về thẩm quyền giải quyết vụ án*: Bị đơn anh Lê Văn L có nơi cư trú tại thôn Tiến Hưng 1, xã Luận Thành, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án N dân huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chị T và bị đơn anh L có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt đối với chị T, anh L.

[2] Về nội dung:

- *Về hôn N*: Nguyên đơn chị Biên Thị T và bị đơn anh Lê Văn L chung sống với nhau tự nguyện có đăng ký kết hôn vào ngày 24/02/2015 tại UBND xã xã Trí Lực, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, đây là hôn N hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên N là do tính cách không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến hôn N vợ chồng không hạnh phúc. Nay chị T xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị và anh L không còn, mâu thuẫn căng thẳng nhất là từ thời điểm tháng 4/2018, chị T và anh L đã sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai còn quan tâm tới nhau. Anh L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh L chỉ gửi bản tự khai ý kiến cho Tòa án mà không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên họp, chứng tỏ anh L cũng không tha thiết hòa giải để đoàn tụ gia đình. Nay chị T xét thấy tình cảm giữa chị và anh L không còn nên chị T tha thiết đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L.

Quá trình thu thập chứng cứ tại địa phương phản ánh: Anh L và chị T trong

thời gian sinh sống tại địa phương vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh L đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn N không đạt được. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn N và gia đình; khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 15/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án N dân tối cao, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị T được ly hôn với anh L là có căn cứ.

- *Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung:* Chị T và anh L có một con chung là cháu Lê Thiện N, sinh ngày 02/08/2015. Xét thấy kể từ khi chị T và anh L sống ly thân cho đến nay cháu N sống cùng với chị T, chị T vẫn nuôi dạy, chăm sóc, giáo dục cháu N đảm bảo tốt về mọi mặt; Nguyên vọng của cháu N là được ở với mẹ, để không xáo trộn việc sinh hoạt và học tập của cháu N nên khi ly hôn giao cháu N cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp nguyện vọng của cháu N và cũng phù hợp với yêu cầu của chị T; Chị T không đề nghị anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy yêu cầu của chị T và nguyện vọng của cháu N phù hợp với Điều 81, 82, 83 Luật hôn N và gia đình; Điều 6, Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 15/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án N dân tối cao. Vì vậy Hội đồng xét xử có cơ sở để chấp nhận theo yêu cầu của chị T.

- *Về tài sản và công nợ chung:* Nguyên đơn chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- *Về án phí:* Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

- *Về quyền kháng cáo:* Chị T và anh L có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 luật hôn N và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn N: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Biên Thị T.

Chị Biên Thị T được ly hôn anh Lê Văn L.

2. Về con chung: Chị T, anh L có một con chung là Lê Thiện N, sinh ngày 02/08/2015. Khi ly hôn giao cháu N cho chị T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng,

giáo dục; anh L không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh L có quyền qua lại thăm nom con không ai được ngăn cấm, cản trở.

3. Về tài sản và công nợ: Nguyên đơn chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Biên Thị T phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận chị T đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0006386 ngày 15/5/2024. Số tiền này được trừ vào số tiền án phí mà chị T phải nộp, theo đó chị T đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Biên Thị T, anh Lê Văn L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thường Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thường Xuân;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã Trí Lục;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Văn Long